

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN “THỦY ĐIỆN PLEI KÀN HẠ”
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin Dự án:

- Tên dự án: Thủy điện PleiKàn Hạ.
- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Tân Cảnh, xã Ngọc Tụ, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô và xã Đăk Kan, thị trấn Plei Kàn, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Plei Kàn Hạ.
- Đại diện pháp luật: Lê Văn Khoa - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.
- Địa chỉ Công ty: Số 79A, đường Nguyễn Trãi, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Phạm vi Dự án: Xã Tân Cảnh, xã Ngọc Tụ, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô và xã Đăk Kan, thị trấn Plei Kàn, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (*tuyến đập nằm trên sông Đăk Pô Kô*).
- Tổng diện tích mặt đất sử dụng: 78,29 ha. Trong đó:
 - + Diện tích chiếm đất lâu dài 66,71 ha. Bao gồm: diện tích lòng hồ 47,94 ha, diện tích công trình 18,77 ha.
 - + Diện tích chiếm đất tạm thời (*bãi thải và khu phụ trợ*): 11,58 ha.
- Quy mô, công suất:
 - + Công suất lắp máy: 02 (*hai*) tổ máy với tổng công suất lắp máy 13 MW (*điện lượng trung bình năm 43,32 triệu kWh*).
 - + Hạng mục công trình chính: Hồ chứa, cụm đầu mối (*đập dâng vai phải, đập tràn tự do không có cửa van, đập tràn có cửa van, ống xả dòng chảy tối thiểu*), tuyến năng lượng (*Kênh vào, cửa lấy nước, nhà máy, kênh xả*).
 - + Hạng mục công trình phụ trợ: Đường giao thông trong công trường; nhà quản lý vận hành; hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống thông tin liên lạc; trang thiết bị vận chuyển; bãi thải; khu phụ trợ.

* Hạng mục “Xây dựng trạm phân phối 22 kV và hệ thống tuyến đường dây đầu nối 22kV từ trạm biến áp đến điểm đầu nối” không thuộc phạm vi đánh giá tác động của Báo cáo này.

1.3. Tổng vốn đầu tư của dự án: 439.043.357.000 (*Bốn trăm ba mươi chín tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng*).

1.4. Thời gian hoạt động của dự án: theo Quyết định chủ trương đầu tư số 148/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

1.5. Công nghệ áp dụng: Tuabin Kapsun cánh quay.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của công nhân viên.
- Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án.
- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình thực hiện Dự án.
- Chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Dự án.

- Nguồn tác động không liên quan đến chất thải: Tiếng ồn, độ rung trong quá trình thực hiện Dự án.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn giải phóng mặt bằng là 3,0 m³/ngày.đêm; giai đoạn thi công xây dựng là 7,05 m³/ngày.đêm và giai đoạn vận hành là 3,0 m³/ngày.đêm. Thành phần: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, tổng nitơ (N), tổng phốt pho (P), coliform...

- Nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng: Nước thải phát sinh từ trạm trộn bê tông khoảng 1,84 m³/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu gồm chất rắn lơ lửng (TSS).

- Nước thải phát sinh từ quá trình vận hành, sửa chữa: Nước rò rỉ nhiễm dầu mỡ từ gian máy (*nắp tua bin, ổ trục tổ máy, rửa thiết bị*) với khối lượng khoảng 7,2 m³/giờ. Thành phần: Chủ yếu chứa chất rắn lơ lửng (SS), nước nhiễm dầu mỡ.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ hoạt động xây dựng. Tính chất là bụi vô cơ.
- Khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án chủ yếu là CO, NO₂ và SO₂.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn giải phóng mặt bằng (*cành, lá, cây bụi, sinh khối...*) khoảng 1.312 tấn; chất thải rắn xây dựng, đất, đá thải trong giai đoạn thi công, xây dựng khoảng 1.348.366 m³ và các chất thải từ quá trình thu dọn lòng hồ (*cây cối, thảm thực vật...*) từ coste +590m đến coste +593m, với diện tích 47,94 ha khối lượng phát sinh khoảng 160 tấn.

- Chất thải rắn sinh hoạt gồm bao bì, vỏ hộp, thức ăn thừa... phát sinh trong giai đoạn giải phóng mặt bằng khoảng 15 kg/ngày, giai đoạn xây dựng khoảng 117,5 kg/ngày và trong giai đoạn vận hành khoảng 15 kg/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Giai đoạn giải phóng mặt bằng gồm: Dầu nhớt thải khoảng 12 lít/tháng và giẻ lau dính dầu khoảng 3,0-5,0 kg/tháng.

- Giai đoạn thi công xây dựng gồm: Dầu nhớt thải khoảng 14 lít/tháng và giẻ lau dính dầu khoảng 5,0-7,0 kg/tháng.

- Giai đoạn vận hành gồm: Dầu mỡ rò rỉ, giẻ lau nhiễm dầu, mỡ, bóng đèn huỳnh quang thải, pin, ắc quy chì thải khối lượng phát sinh khoảng 5,0 kg/tháng.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Công trình xử lý nước thải:

3.1.1. Nước thải sinh hoạt:

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của Dự án được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn với công suất xử lý mỗi bể 5,0 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, trước khi xả thải ra sông Đăk Pô Kô.

3.1.2. Nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng:

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng của Dự án được thu gom và dẫn vào rãnh thoát nước khu vực có bố trí hố lắng cặn. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường; định kỳ tiến hành nạo vét hố lắng và vận chuyển chất thải về bãi thải.

3.1.3. Nước thải từ quá trình vận hành, sửa chữa:

Toàn bộ nước thải rò rỉ nhiễm dầu mỡ từ gian máy được thu gom đưa về bể chứa nước rò rỉ dung tích 12,5 m³ (có bố trí thiết bị vớt váng dầu), váng dầu sau tách được thu gom, lưu trữ tại kho lưu trữ chất thải nguy hại tạm thời và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi xả ra sông Đăk Pô Kô.

3.2. Xử lý bụi, khí thải:

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng: Thường xuyên tưới nước giảm bụi (*tần suất ít nhất 3,0 lần/ngày nắng*) tại các vị trí thi công, tuyến đường vận chuyển; lắp đặt hệ thống phun nước giảm bụi tại trạm trộn và trạm nghiền.

- Bảo dưỡng định kỳ thường xuyên các máy móc thi công và phương tiện vận tải, che chắn thùng xe trong giai đoạn thi công.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, đất đá thải:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí 06 thùng rác dung tích 60 lít và 08 thùng rác dung tích 24 lít đặt tại văn phòng, nhà máy, nhà ăn, hành lang, sân nội bộ và khu vực vận hành. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sản xuất*: Bố trí lưới chắn rác và dụng cụ vớt rác, toàn bộ lượng rác phát sinh được thu gom về 03 thùng rác nhựa loại 120 lít tại khu vực cụm đầu mối. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

- *Đất đá thải*: Tuân thủ việc đổ đất, đá thải tại bãi thải theo đúng vị trí, thiết kế được phê duyệt, đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường; thực hiện kê gia cố chân các bãi thải trong quá trình thi công. Sau khi kết thúc đổ thải phải tiến hành lu lèn, phủ đất màu dày 0,5m, trồng cây xanh trên bề mặt bãi thải với mật độ theo quy định, đảm bảo đưa bãi thải về trạng thái an toàn sau khi kết thúc giai đoạn thi công, xây dựng.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn nguy hại: Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và đưa về kho lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời, diện tích khoảng 20 m² (*nền bê tông, có mái che*), bố trí 02 thùng 60 lít, 03 thùng 120 lít và 02 thùng phuy 200 lít để lưu giữ và Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc thiết bị; trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; kê, đệm các vật dụng tạo cân bằng cho máy móc (*mút, đệm, nệm cao su*).

- Đối với hoạt động nổ mìn: Thông báo, bố trí biển báo, thông báo giờ nổ mìn cho người dân. Cử người bảo vệ xung quanh phạm vi an toàn nổ để cảnh báo, ngăn chặn việc lưu thông trong khu vực không an toàn. Sử dụng phương pháp nổ hiện đại (*phương pháp nổ mìn vi sai*) để giảm thiểu sóng chấn động, sóng va đập không khí, bụi, đá văng khi tiến hành nổ mìn phục vụ xây dựng Dự án và quản lý chặt chẽ thuốc nổ, kho lưu giữ vật liệu nổ công nghiệp.

- Tuân thủ: QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 01:2019/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Lập và tổ chức thực hiện phương án phòng ngừa, ứng cứu khi xảy ra sự cố về môi trường, đặc biệt là phương án xử lý khi xảy ra sự cố vỡ đập, bảo đảm an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình và môi trường xung quanh trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ các quy định về an toàn trong thi công và phòng chống cháy nổ; trong quá trình thực hiện Dự án nếu phát hiện dấu hiệu hoặc xảy ra sự cố về môi trường thì cần phải ngăn chặn sự cố, dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và chủ dự án liền kề để phối hợp xử lý. Có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp các rủi ro, sự cố môi trường xảy ra (nếu có).

- Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông theo quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông và thực hiện các giải pháp bảo vệ lòng, bờ, bãi sông được nêu ra trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số mực nước hồ, lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu, lưu lượng xả qua nhà máy và truyền dữ liệu trực tiếp vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác,

sử dụng tài nguyên nước; thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; có hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa.

- Bố trí người và camera giám sát tại vị trí đập tràn, hồ chứa, bãi thải và các vị trí có nguy cơ xảy ra sự cố để kịp thời theo dõi, xử lý khi có dấu hiệu sự cố mất an toàn và môi trường xảy ra trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án; có hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa; thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

3.7. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ đất, đá thải phát sinh trong quá trình thi công, xây dựng và chỉ được phép đổ thải khi được sự đồng ý của chính quyền địa phương; thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Bố trí lán trại công nhân, kho chứa nguyên vật liệu ở những nơi phù hợp, đảm bảo các yêu cầu an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công và vận hành Dự án; hoàn trả diện tích đất chiếm dụng tạm thời và thực hiện việc cải tạo phục hồi môi trường cảnh quan.

- Duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa đập dâng; đảm bảo các nhu cầu sử dụng nước tưới tiêu nông nghiệp, nguồn nước sinh hoạt của dân cư trong vùng và bảo vệ môi trường sinh thái phía hạ du.

- Phối hợp với các chủ dự án thủy điện bậc thang trên lưu vực, tuân thủ nghiêm quy định xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và duy trì dòng chảy tối thiểu, đáp ứng nhu cầu về nước cho các đối tượng dùng nước phía hạ lưu. Thực hiện các giải pháp quản lý, kỹ thuật khác trong quá trình thi công và vận hành đảm bảo các yêu cầu của quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa. Trong trường hợp xả lũ phải kịp thời thông báo đến người dân để hạn chế thiệt hại về người và tài sản.

- Có biện pháp phù hợp để giảm thiểu tác động của Dự án đến hoạt động khai thác khoáng sản cát về phía hạ lưu và diện tích khoáng sản trong phạm vi khu vực lòng hồ (*thuộc quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số hiệu quy hoạch số 47*) được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Công văn số 2313/STNMT-KS ngày 28 tháng 8 năm 2020.

- Phổ biến thông tin, tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của cán bộ, công nhân viên và cộng đồng về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án; có biện pháp quản lý đội ngũ cán bộ, lực lượng lao động nhằm ngăn chặn các hành vi chặt phá cây cối, thảm thực vật ngoài khu vực thực hiện Dự án; tiến hành trồng cây xung quanh tại các vị trí khu đất trống thích hợp nhằm tạo cảnh quan môi trường, hạn chế khả năng lan truyền bụi, rửa trôi và xói mòn do mưa bão và lũ quét.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Ba (03) hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất xử lý của mỗi hệ thống là 5,0 m³/ngày đêm;

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ gian máy trong giai đoạn vận hành của Dự án với công suất xử lý 12,5 m³/giờ;

- Một (01) kho lưu trữ chất thải nguy hại với diện tích 20 m².

5. Chương trình giám sát môi trường của Dự án:

| TT | Chương trình giám sát | Thông số quan trắc, giám sát | Vị trí quan trắc, giám sát | Quy chuẩn so sánh | Tần suất |
|----------|--|--|---|--|--------------|
| A | Giai đoạn giải phóng mặt bằng | | | | |
| 1 | Chủ dự án chỉ được phép thực hiện phát quang, thu dọn cây cối, chuẩn bị mặt bằng trong phần diện tích của Dự án đã được giao, không thực hiện chặt phá cây cối, thảm thực vật ngoài khu vực Dự án. | | | | |
| B | Giai đoạn triển khai xây dựng | | | | |
| 1 | Nước thải sinh hoạt | pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ, Phosphat, Coliforms. | 02 vị trí: tại nhà ở công nhân và nhà điều hành. | QCVN 14:2008/BTN MT | 03 tháng/lần |
| 2 | Nước thải xây dựng | pH, TSS, COD, BOD ₅ , Dầu mỡ | 01 vị trí tại trạm trộn bê tông | QCVN 40:2011/BTN MT | 03 tháng/lần |
| 3 | Nước mặt | pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ, Phosphat, Fe, As, Cu, Cd, Coliforms | 02 vị trí: hồ chứa và vị trí sau kênh xả của nhà máy. | QCVN 08:2015/BTNMT | 03 tháng/lần |
| 4 | Không khí xung quanh | Tiếng ồn, Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ , độ rung | 03 vị trí: vị trí xây dựng nhà máy, vị trí xây dựng nhà điều hành và vị trí nhà dân gần nhất. | QCVN 05:2013/BTN MT, QCVN 26:2010/BTN MT | 03 tháng/lần |
| 5 | Giám sát chất thải rắn | Khối lượng, thành phần, vị trí thu gom, lưu giữ. | Tại bãi tập kết rác thải sinh hoạt, khu vực mặt bằng thi công nhà máy, đập. | Nghị định số 38/2015/NĐ-CP | 03 tháng/lần |
| 6 | Giám sát chất thải nguy hại | Khối lượng, thành phần, vị trí thu gom, lưu giữ. | Khu tập kết tạm CTNH tại công trường. | Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT | 03 tháng/lần |
| B | Giai đoạn vận hành | | | | |

| TT | Chương trình giám sát | Thông số quan trắc, giám sát | Vị trí quan trắc, giám sát | Quy chuẩn so sánh | Tần suất |
|-----------|--------------------------------------|--|---|--|----------------------------|
| 1 | Nước thải sinh hoạt | pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ, Phosphat, Coliform | 01 vị trí tại khu nhà điều hành. | QCVN 14:2008/BTN MT | 03 tháng/lần |
| 2 | Nước thải sản xuất | pH, TSS, COD, BOD ₅ , Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ | 01 vị trí đầu ra bể tách dầu mỡ | QCVN 40:2011/BTN MT, Cột A | 03 tháng/lần |
| 3 | Nước mặt | pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ, Phosphat, Fe, As, Cu, Cd, Coliforms | 02 vị trí: hồ chứa và vị trí sau kênh xả của nhà máy. | QCVN 08:2015/BTNMT | 03 tháng/lần |
| 4 | Không khí xung quanh | Tiếng ồn, Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ , độ rung | - 02 vị trí: vị trí xây dựng nhà máy và xây dựng nhà điều hành. | QCVN 05:2013/BTN MT, QCVN 26:2010/BTN MT | 03 tháng/lần |
| 5 | Giám sát chất thải rắn | Khối lượng, thành phần, vị trí thu gom, lưu giữ. | Tại bãi tập kết rác thải sinh hoạt, khu vực mặt bằng thi công nhà máy, đập. | Nghị định số 38/2015/NĐ-CP | 03 tháng/lần |
| 6 | Giám sát chất thải nguy hại | Khối lượng, thành phần, vị trí thu gom, lưu giữ. | Khu tập kết tạm CTNH tại công trường. | Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT | 03 tháng/lần |
| II | Giám sát khác | | | | |
| 1 | Giám sát khai thác, sử dụng nước mặt | Lưu lượng | Tại hồ thủy điện (ống xả tối thiểu, xả qua nhà máy, xả qua tràn) | Thông tư số 47/2017/BTN MT | Quan trắc tự động liên tục |
| 2 | Quan trắc điện từ trường | Điện trường, từ trường. | - Trạm biến áp tại nhà máy. | QCVN 25/2016/BYT | 03 tháng/lần |
| 3 | Giám sát sạt lở bờ, bồi lắng | Sạt lở, bồi lắng đất bờ sông. | - Hồ chứa, nhà máy. - Hạ du đoạn từ sau đập đến sau cửa xả nhà máy. | Nghị định số 23/2020/NĐ-CP | Thường xuyên |

6. Các điều kiện liên quan kèm theo.

6.1. Chỉ được phép triển khai Dự án sau khi đã thực hiện các thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, thuê đất,

theo đúng các quy định của pháp luật; thực hiện giải pháp đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 14 theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.

6.2. Thiết kế cơ sở của Dự án, bao gồm các công trình bảo vệ môi trường phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; Chủ dự án phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn đập và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình triển khai thực hiện Dự án.

6.3. Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa được cấp thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm an toàn cho các hồ, đập, nhu cầu sử dụng nước cho các dự án thủy điện liên kề và bảo vệ môi trường sinh thái phía hạ lưu đập.

6.4. Tuân thủ các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo yêu cầu của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; thực hiện nghiêm Luật Lâm nghiệp, Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu năm 2016 - 2020; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Đa dạng sinh học; Luật Khoáng sản...

6.5. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã Tân Cảnh tại Văn bản số 92/UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020, của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tú tại Văn bản số 65/UBND ngày 04 tháng 6 năm 2020, của Ủy ban nhân dân xã Đăk Rơ Nga tại Văn bản số 82/CV-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2020, của Ủy ban nhân dân xã Đăk Kan tại Văn bản số 70/UBND-TH ngày 03 tháng 6 năm 2020, của Ủy ban nhân dân thị trấn Plei Kần tại Văn bản số 72/UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 và những yêu cầu của người dân tại các Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư đính kèm Báo cáo đánh giá tác động được phê duyệt này.

6.6. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.
